



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
PHÚ GIA
PHU GIA SECURITIES CORPORATION
NĂM 2015

ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

ĐỊA CHỈ

: 29 VÕ THỊ SÁU, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐT

: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947

FAX

(08) 3820 5942

EMAIL

: info@aasc.com.vn

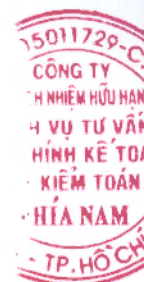
Website

www.aasc.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo Kiểm toán độc lập	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	06 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	12 - 12
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2015	13 - 13
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 42
4. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	43 - 47
5. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	48 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho năm 2015 kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán PHÚ GIA là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 326/UBCK-GP ngày 25/05/2010; Giấy phép số 364/UBCK-GP ngày 01/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8-9, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, TP. HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :

Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Chu Việt Cường	Thành Viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành Viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hào	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính đầu năm 2015 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

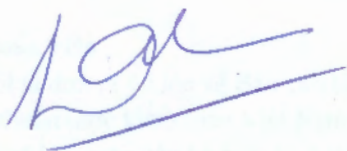
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2015 kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Dương Ngọc Thảo

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quang Trung





Số : ...2A1.....BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : - Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA**, được lập ngày 21/01/2016 từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA** tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận ý kiến kiểm toán trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết được trình bày tại Thuyết minh V.2 từ trang 19 đến trang 24 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2016
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Tổng Giám Đốc

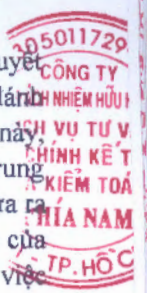
Đỗ Khắc Thanh

Kiểm toán viên

Võ Thị Mỹ Hương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0064 - 2013 - 142-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0858 - 2013 - 142-1



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		128.486.663.478	127.953.310.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.631.127.746	24.687.299.832
1. Tiền	111		12.631.127.746	17.687.299.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	7.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	104.153.643.136	101.193.735.282
1. Đầu tư ngắn hạn	121		113.104.111.198	110.056.514.398
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(8.950.468.062)	(8.862.779.116)
III. Các khoản phải thu	130	V.3	9.587.562.038	1.754.250.888
1. Phải thu khách hàng	131		0	525.771.135
2. Trả trước cho người bán	132		32.419.855	57.927.896
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		9.555.142.183	1.170.551.857
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	114.330.558	318.024.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	77.346.702
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		32.487.704	187.634.741
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		81.842.854	53.043.352



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.059.763.049	1.866.409.313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		46.517.906	143.330.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	46.517.906	107.648.908
- Nguyên giá	222		5.357.076.138	5.357.076.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.310.558.232)	(5.249.427.230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	0	35.681.666
- Nguyên giá	228		488.049.164	488.049.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(488.049.164)	(452.367.498)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	2.013.245.143	1.723.078.739
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		29.920.003	96.730.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.000.000	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		1.980.325.140	1.623.347.967
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		130.546.426.527	129.819.720.110



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ	300		15.888.538.265	16.620.092.742
I Nợ ngắn hạn	310		15.888.538.265	16.620.092.742
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		2.564.198.539	2.651.472.800
3. Người mua trả trước	313		116.510.000	141.580.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.742.601.895	79.044.283
5. Phải trả công nhân viên	315		0	0
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.14	223.874.007	64.753.709
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.12	11.219.873.311	13.682.717.945
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.13	21.480.513	523.505
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		0	0
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.657.888.262	113.199.627.368
I. Vốn chủ sở hữu	410		114.657.888.262	113.199.627.368
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(40.342.111.738)	(41.800.372.632)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130.546.426.527	129.819.720.110

05011729
 CÔNG TY
 CH NHIỆM HỮU K
 CH VỤ TƯ VẤN
 CHÍNH KẾ T
 VÀ KIỂM TỐ
 PHÍA NAM
 1 - TP. HỒ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	2.831.760.570.000	2.034.663.790.000
Trong đó:			
<i>6.1. Chứng khoán giao dịch</i>	007	1.544.849.470.000	1.472.237.960.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	2.458.440.000	921.500.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	1.412.951.770.000	1.469.819.070.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	2.071.350.000	1.497.390.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	127.367.910.000	
<i>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	0	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
<i>6.3. Chứng khoán cầm cố</i>	017	1.253.825.360.000	558.800.000.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	948.489.520.000	558.800.000.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	305.335.840.000	
<i>6.4. Chứng khoán tạm giữ</i>	022		
<i>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027	32.981.300.000	3.611.600.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	2.201.300.000	3.606.600.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		5.000.000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	30.780.000.000	
<i>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	032		
<i>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</i>	037	104.440.000	14.230.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	240.000	1.070.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	104.200.000	13.160.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
<i>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042		
<i>6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	0	82.917.106.135
Trong đó:			
<i>7.1. Chứng khoán giao dịch</i>	051	0	82.899.680.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		1.502.460.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		81.306.970.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		90.250.000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	0	17.426.135
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		17.426.135
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	0	0
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		

Người lập biểu



Võ Anh Thu

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

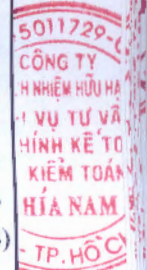
Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01.1	VI.1	21.322.569.303	26.686.478.080
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		2.488.521.825	8.399.615.731
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		3.851.688.140	3.414.526.625
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		2.970.000.000	10.300.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		9.940.891.827	1.749.090.909
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1.315.437.844	664.335.270
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	0
- Doanh thu khác	01.9		756.029.667	2.158.909.545
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.322.569.303	26.686.478.080
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	15.957.762.455	15.295.873.048
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		5.364.806.848	11.390.605.032
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	3.655.313.010	1.802.298.924
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.709.493.838	9.588.306.108
8. Thu nhập khác	31		0	0
9. Chi phí khác	32		0	3.073.314
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	(3.073.314)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.709.493.838	9.585.232.794
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	0
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.709.493.838	9.585.232.794
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			



TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Võ Anh Thư

Tôn Thất Hào

Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

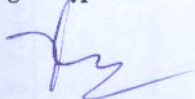
Năm 2015

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

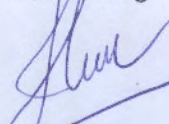
Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.709.493.838	9.585.232.794
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7	96.812.668	211.879.377
- Các khoản dự phòng	03		87.688.946	(57.310.200)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(434.107.608)	2.408.473.924
- Chi phí lãi vay	06		0	0
			1.459.887.844	12.148.275.895
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.706.963.615)	9.497.054.176
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(731.554.477)	1.288.420.619
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		144.157.471	210.989.479
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	141.258.201
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(498.778.409)	(853.656.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.333.251.186)	22.432.342.243
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(154.460.960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(146.067.596.800)	(153.388.624.300)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		143.020.000.000	129.050.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		324.675.900	4.467.059.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.722.920.900)	(20.026.025.849)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.056.172.086)	2.406.316.394
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.687.299.832	22.280.983.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	14.631.127.746	24.687.299.832

Người lập biểu



Võ Thị Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

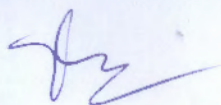


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2015

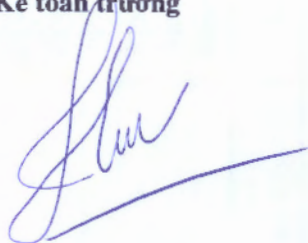
STT	CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
			Ngày 01/01/2014	Ngày 01/01/2015	Năm 2014		Năm 2015		Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		155.000.000.000	155.000.000.000					155.000.000.000	155.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần			0					0	0
3	Vốn khác của chủ sở hữu			0					0	0
4	Cổ phiếu quỹ			0					0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0					0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			0					0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển			0					0	0
8	Quỹ dự phòng tài chính			0					0	0
9	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0					0	0
10	Lợi nhuận chưa phân phối		(51.227.723.701)	(41.800.372.632)	9.585.232.794	157.881.725	1.709.493.838	251.232.944	(41.800.372.632)	(40.342.111.738)
	Cộng		103.772.276.299	113.199.627.368	9.585.232.794	157.881.725	1.709.493.838	251.232.944	113.199.627.368	114.657.888.262

Người lập biểu



Võ Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán PHÚ GIA là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 326/UBCK-GP ngày 25/05/2010; Giấy phép số 364/UBCK-GP ngày 01/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính được đặt tại Lầu 8-9, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, TP. HCM.

Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán.

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 47/UBCK-GP) :

- Môi giới chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 thì vốn góp cổ phần của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 155.000.000.000 VND, gồm có các cổ đông góp vốn dưới đây:

STT	Tên	Loại cổ đông	Giá trị góp vốn	Tỷ lệ (%)
1	Bà Nguyễn Bích Hà	Cổ phần phổ thông	2.300.500.000	1,48
2	Bà Lê Thị Vân	Cổ phần phổ thông	860.000.000	0,55
3	Ông Nguyễn Quang A	Cổ phần phổ thông	2.107.000.000	1,36
4	Ông Nguyễn Phúc Vĩnh Đại	Cổ phần phổ thông	7.595.000.000	4,90
5	Bà Võ Anh Thư	Cổ phần phổ thông	4.214.000.000	2,72
6	Bà Hoàng Thị Nguyên Hằng	Cổ phần phổ thông	4.214.000.000	2,72
7	Công ty CP Đầu tư Sóng Việt	Cổ phần phổ thông	14.018.000.000	9,04
8	Bà Đoàn Thị Hồng Loan	Cổ phần phổ thông	4.214.000.000	2,72
9	Ông Nguyễn Quang Trung	Cổ phần phổ thông	70.700.000.000	45,61
10	Ông Hà Công Thức	Cổ phần phổ thông	4.214.000.000	2,72
11	Bà Trần Hải Yến	Cổ phần phổ thông	6.079.000.000	3,92
12	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	Cổ phần phổ thông	4.730.000.000	3,05
13	Ông Dương Công Ái	Cổ phần phổ thông	4.214.000.000	2,72
14	Ông Tân Thiệp	Cổ phần phổ thông	1.075.000.000	0,69
15	Ông Phạm Minh Thiện	Cổ phần phổ thông	4.214.000.000	2,72
16	Ông Đào Ngọc Phương Nam	Cổ phần phổ thông	7.595.000.000	4,90
17	Bà Văn Thị Tú Nga	Cổ phần phổ thông	7.595.000.000	4,90
18	Ông Tôn Thất Hào	Cổ phần phổ thông	5.061.500.000	3,27
	Tổng cộng		155.000.000.000	100,00

Các thành viên của Hội đồng Quản trị :

Bà Trần Dương Ngọc Thảo
Ông Chu Việt Cường
Ông Nguyễn Quang Trung

Chủ tịch
Thành Viên
Thành Viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc :

Ông Nguyễn Quang Trung
Ông Tôn Thất Hào

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Ahacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Tổng số nhân viên và người lao động : 23 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không phát sinh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Công ty lựa chọn lập Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : Trong năm 2015 Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính

- | | |
|--|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm | 01 - 03 năm |

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản đầu tư chứng khoán : Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền" ;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn căn cứ qui định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

a. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính là chi phí dịch vụ dữ liệu, dữ liệu trực tuyến, thiết bị đầu cuối, ...

Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Dakao, Quận 1, TP. HCM

b. Chi phí khác:

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong năm 2015 không phát sinh

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

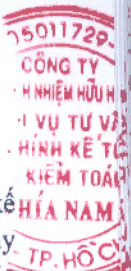
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA**Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM****Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác****Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:****1. Tiền và các khoản tương đương tiền****Chỉ tiêu**

Tiền mặt tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng (*)

Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền

Tổng**Số cuối năm****Số đầu năm**

0

17.687.299.832

0

7.000.000.000

2.000.000.000

14.631.127.746**24.687.299.832**

(*) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty

Ngân hàng HD Bank

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB

Ngân hàng HD Bank

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Vietinbank

Ngân hàng HD Bank - ĐNC

Tiền gửi của Nhà đầu tư

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB

Ngân hàng TMCP Đông Á

Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB

Ngân hàng HD Bank Hà Nội

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB Vĩnh Lộc

1.467.085.638**3.811.662.596**

160.185

160.185

283.936.215

18.622.172

226.776.002

989.096.118

15.737.099

15.748.278

8.681.785

8.681.785

931.794.352

2.779.354.058

3.918.243.623**10.208.799.631**

349.223.274

1.220.117.846

295.435.100

56.136.774

2.131.065.475

944.353.145

644.730.877

75.532.259

458.012.283

243.646.086

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Ngân hàng HD Bank - NĐC	39.776.614	3.152.496.877
Ngân hàng VIB		4.516.516.644
Tiền gửi thanh toán bù trừ	7.245.798.485	3.666.837.605
Tiền gửi thanh toán bù trừ của Công ty	14.357.395	191.367.159
Tiền gửi thanh toán bù trừ của Nhà đầu tư trong nước	5.447.690.190	3.016.419.405
Tiền gửi thanh toán bù trừ của Nhà đầu tư nước ngoài	1.108.887.140	336.302.454
Tiền gửi thanh toán bù trừ sửa lỗi giao dịch upcom	141.479	249.701
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch upcom	664.919.359	112.665.765
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch upcom nước ngoài	9.802.922	9.833.121
Cộng	12.631.127.746	17.687.299.832

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	113.104.111.198	110.056.514.398
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	43.104.111.198	43.056.514.398
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	70.000.000.000	67.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(8.950.468.062)	(8.862.779.116)
Tổng	104.153.643.136	101.193.735.282

(*) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh.

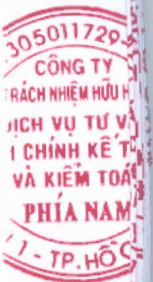
(**) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ Thông tư 146/2014/TT-BTC, bao gồm :



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
AAM	4	100.400	58.800
ABI	7	28.000	0
ACB	1.664	30.785.836	0
ACL	3	50.400	21.600
ALV	56	319.200	22.400
APS	55	396.000	231.000
BBC	7	70.700	0
BCE	8	68.000	10.400
BCI	7	103.200	0
BHS	14	101.700	0
BMC	27	1.418.300	967.400
BMP	11	789.500	0
BTT	27.621	188.800	0
BVS	348	4.548.800	407.600
CAD	45	81.000	0
CCM	50	540.000	0
CDC	71	849.300	288.400
CIC	179	821.000	498.800
CII	29	585.600	0
CMC	50	280.000	80.000
CMG	7	25.200	0
CPC	50	880.000	0
CSM	47	1.327.400	166.500
CTA	25	55.000	0
CTG	74	1.315.900	0
CTM	125	524.500	349.500
CTN	191	1.156.800	698.400
DAC	20	280.000	134.000
DBC	63	1.336.200	0
DCS	345	1.302.800	129.800
DHA	12	133.600	0
DHG	25	1.536.000	0
DIC	22	239.400	92.000
DIG	35	360.900	42.400
DNP	171	555.000	0
DPM	7	282.800	79.100
DRC	21	565.200	0
DXG	5	73.500	0
DZM	274	5.432.700	4.391.500
EIB	45	638.600	134.600
FIT	20	255.000	73.000
FPT	62	1.939.200	0
GGG	145	279.000	90.500
GMC	4	73.200	0
GMD	6	166.800	0
GTA	4	63.600	0
HAG	42	874.600	437.800
HAI	239	2.988.800	1.746.000
HAP	35	153.600	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
HAR	1	8.300	3.900
HAS	7	153.900	119.600
HAX	6	31.800	0
HBC	20	459.000	79.000
HCM	12	315.000	0
HLG	10	96.600	48.600
HNM	50	770.000	325.000
HPC	706	2.683.300	500
HPG	54	812.800	0
HSG	29	358.000	0
HUT	44	516.000	18.800
ICG	164	1.174.800	207.200
IDI	5	38.000	0
IDJ	50.000	272.000.000	157.000.000
ITA	50	362.700	82.700
JVC	7	113.700	76.600
KBC	15	174.000	0
KDC	42	1.647.000	626.400
KLF	50	315.000	95.000
KLS	435	4.405.000	1.534.000
KMR	1	7.900	3.400
KTS	90	1.467.000	72.000
LAF	12	180.000	3.600
LCC	20	48.000	24.000
LCG	14	141.900	43.900
LCM	6	36.500	23.900
LIG	50	625.000	165.000
LSS	10	161.500	71.500
MAC	97	391.500	0
MBB	21	507.280	200.680
MCP	2	31.800	11.800
MDC	376	3.504.900	45.700
MEC	75	405.000	0
MIC	7	137.200	105.000
NAG	10	57.000	11.000
NBC	141	1.031.700	87.000
NDN	178	1.707.200	0
NGC	466	1.740.000	0
NHC	88	765.400	0
NHS	10	53.000	53.000
NSC	14	496.800	0
NST	138	1.677.800	132.200
OGC	6	70.800	44.400
ONE	113	689.700	0
OPC	15	486.000	0
PET	23	336.950	31.050
PGC	22	166.500	0
PGD	6	157.000	0
PGS	131	2.659.300	366.800
PGT	260	1.249.500	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

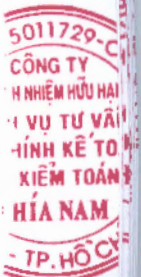
Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
PIT	16	91.300	0
PJT	11	88.200	0
PLC	162	3.647.100	0
PMC	44	1.949.200	61.600
PMS	90	837.000	0
PNC	2	12.600	0
PNJ	22	558.000	0
POT	120	800.000	0
PPC	20	285.000	0
PPG	95	183.000	0
PPP	20	162.000	0
PSB	180	576.000	0
PSI	260	1.249.000	0
PTI	1	12.000	0
PTS	40	144.000	0
PVA	60	376.000	280.000
PVC	227	3.595.000	0
PVD	27	866.000	150.500
PVE	130	1.053.000	91.000
PVI	433	7.578.300	0
PVR	161	531.300	0
PVS	579	14.984.200	5.314.900
PVT	32	266.900	0
PVX	727	4.651.600	2.397.900
PXL	11	35.300	6.700
RAL	1	15.000	0
REE	73	1.565.600	0
RIC	30	288.900	0
S99	76	378.300	0
SAF	47	614.200	0
SAM	5	27.600	0
SC5	11	205.300	0
SCR	530	4.071.100	0
SD4	33	303.600	0
SD6	254	2.529.600	0
SD7	49	553.700	83.300
SD9	250	2.688.000	0
SDD	404	1.958.100	1.028.900
SFI	9	102.600	0
SGC	96	1.536.000	0
SHB	404	3.905.700	1.279.700
SHN	48	52.800	0
SHS	46	340.400	4.600
SIC	60	306.000	0
SJ1	12	194.000	0
SJC	83	515.000	0
SJD	6	128.400	0
SJE	120	2.010.000	0
SJS	15	373.500	21.000
SMC	18	136.500	6.900



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
SME	10	14.000	11.000
SMT	81	652.200	0
SRC	11	153.900	0
SSC	10	370.500	0
SSI	4	96.000	7.200
ST8	6	91.000	0
STB	360	4.839.132	123.132
STC	90	2.187.000	99.000
TCL	2	44.800	0
TCM	33	585.900	0
TCR	9	44.400	0
TCS	50	590.000	145.000
TDH	19	282.700	20.500
TGP	30	57.000	0
THG	5	73.000	0
THV	50	60.000	60.000
TIG	55	190.000	0
TJC	72	554.400	0
TLH	32	185.800	54.600
TNG	133	1.016.000	0
TS4	24	220.900	21.700
TTF	38	250.700	0
TV1	27	279.400	0
TV4	114	910.500	0
TXM	25	77.500	0
V15	45	81.000	49.500
VC2	101	296.100	0
VC9	50	385.000	0
VCB	54	1.331.500	0
VCG	609	6.785.300	0
VCS	57	775.200	0
VDL	96	2.213.100	0
VDS	120	582.000	0
VE9	54	826.200	437.400
VIC	46	1.043.100	0
VID	11	62.000	0
VIP	6	39.000	0
VMC	70	1.680.000	0
VND	75	960.000	52.500
VNE	2	14.600	0
VNF	310	8.383.800	0
VNI	4	12.800	0
VPH	10	43.100	0
VSH	5	73.000	0
VSP	340	881.500	575.500
VTC	60	187.600	0
VTF	6	189.000	0
VTO	41	275.100	0
VTS	196	3.986.500	2.379.300
VTV	66	830.000	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA**Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM**

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Phương Nam (*)	85.181	3.183.700.000	2.331.890.000
CTCP bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường (*)	400.000	6.000.000.000	4.000.000.000
CTCP Tập đoàn Mai Linh (*)	150.000	3.504.550.000	2.004.550.000
Eximland (*)	400.000	4.426.400.000	426.400.000
CTCP TM DL Địa ốc Đất Việt (*)	80.000	400.000.000	0
CTCP TM Dầu Khí Petechim (*)	2.980.000	25.100.000.000	0
Cộng		43.104.111.198	8.950.468.062

(*) Tổng giá trị cổ phiếu chưa niêm yết là : 42.614.650.000 VND chiếm tỷ lệ 37,59% Vốn chủ sở hữu, tuy nhiên toàn bộ khoản đầu tư này phát sinh trước thời điểm Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 có hiệu lực và giá thị trường của các khoản đầu tư chưa đạt mức kỳ vọng nên Công ty chưa thể tiến hành thanh lý các khoản đầu tư này được.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	0	525.771.135
Trả trước cho người bán	32.419.855	57.927.896
Phải thu nội bộ	0	0
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác (*)	9.555.142.183	1.170.551.857
Dự phòng phải thu khó đòi	0	0
Tổng	9.587.562.038	1.754.250.888

(*) Phải thu khác tại ngày 31/12/2015 bao gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	9.550.821.600	668.588.588
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	4.005.583	31.446.205
Lãi dự thu của Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		457.466.667
Bảo hiểm xã hội	315.000	13.050.397
Cộng	9.555.142.183	1.170.551.857

4. Tài sản ngắn hạn khác

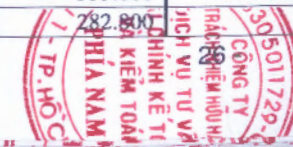
Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	0	77.346.702
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	32.487.704	187.634.741
Tài sản ngắn hạn khác	81.842.854	53.043.352
Tổng	114.330.558	318.024.795

5. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	7.602.883	144.428.863.100
- Cổ phiếu niêm yết	7.602.883	144.428.863.100
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	67.658.627	1.021.669.526.300
- Cổ phiếu	67.658.627	1.021.669.526.300
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	75.261.510	1.166.098.389.400

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
I. Chứng khoán thương mại	4.191.543	4.187.750	43.104.111.198	43.056.514.398	1.219.701.064	1.100.793.818	8.950.468.062	8.862.779.116	35.373.344.200	35.294.529.100	
- Cổ phiếu	4.191.543	4.187.750	43.104.111.198	43.056.514.398	1.219.701.064	1.100.793.818	8.950.468.062	8.862.779.116	35.373.344.200	35.294.529.100	
AAM	4	4	100.400	100.400	0	0	58.800	42.800	41.600	57.600	
ABI	7	7	28.000	28.000	62.300	42.700	0	0	90.300	70.700	
ACB	1.664	1.426	30.785.836	26.554.236	2.161.364	0	0	4.593.836	32.947.200	21.960.400	
ACL	3	3	50.400	50.400	0	0	21.600	16.200	28.800	34.200	
ALV	56		319.200		0		22.400		296.800		
APS	55	55	396.000	396.000	0	0	231.000	121.000	165.000	275.000	
BBC	7	7	70.700	70.700	317.800	321.300	0	0	388.500	392.000	
BCE	8	8	68.000	68.000	0	16.000	10.400	0	57.600	84.000	
BCI	7	6	103.200	103.200	64.100	28.200	0	0	167.300	131.400	
BHS	14	9	101.700	101.700	19.500	900	0	0	121.200	102.600	
BMC	27	22	1.418.300	1.311.800	0	0	967.400	726.600	450.900	585.200	
BMP	11	11	789.500	789.500	651.500	13.500	0	0	1.441.000	803.000	
BTT	27.621	27.621	188.800	188.800	1.157.131.100	1.049.409.200	0	0	1.157.319.900	1.049.598.000	
BVS	348	268	4.548.800	3.428.800	0	216.000	407.600	0	4.141.200	3.644.800	
CAD	45	0	81.000	0	13.500	0	0	0	94.500	0	
CCM	50	50	540.000	540.000	210.000	1.940.000	0	0	750.000	2.480.000	
CDC	71	68	849.300	825.000	0	0	288.400	192.600	560.900	632.400	
CIC	179	179	821.000	821.000	0	0	498.800	0	322.200	821.000	
CII	29	15	585.600	299.300	40.800	5.200	0	0	626.400	304.500	
CMC	50	50	280.000	280.000	0	5.000	80.000	0	200.000	285.000	
CMG	7	7	25.200	25.200	79.100	37.100	0	0	104.300	62.300	
CPC	50	50	880.000	880.000	120.000	300.000	0	0	1.000.000	1.180.000	
CSM	47	36	1.327.400	1.060.000	0	488.000	166.500	0	1.160.900	1.548.000	
CTA	25	25	55.000	55.000	40.000	45.000	0	0	95.000	100.000	
CTG	74	58	1.315.900	1.035.300	60.500	0	0	234.900	1.376.400	800.400	
CTM	125	125	524.500	524.500	0	0	349.500	12.000	175.000	512.500	
CTN	191	191	1.156.800	1.156.800	0	0	698.400	68.100	458.400	1.088.700	
DAC	20	20	280.000	280.000	0	0	134.000	158.000	146.000	122.000	
DBC	63	63	1.336.200	1.336.200	320.700	396.300	0	0	1.656.900	1.732.500	
DCS	345	208	1.302.800	645.200	0	457.200	129.800	0	1.173.000	1.102.400	
DHA	12	12	133.600	133.600	113.600	30.800	0	0	247.200	164.400	
DHG	25	25	1.536.000	1.536.000	126.500	864.000	0	0	1.662.500	2.400.000	
DIC	22	21	239.400	239.400	0	0	92.000	54.600	147.400	184.800	
DIG	35	33	360.900	360.900	0	71.400	42.400	0	318.500	432.300	
DNP	171	75	555.000	555.000	3.138.600	780.000	0	0	3.693.600	1.335.000	
DPM	7	7	282.800	282.800	0	0	79.100	67.200	203.700	215.600	



6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
DRC	21	16	565.200	366.400	350.400	529.600	0	0	915.600	896.000	
DXG	5	5	73.500	73.500	21.000	0	0	3.500	94.500	70.000	
DZM	274	274	5.432.700	5.432.700	0	0	4.391.500	4.144.900	1.041.200	1.287.800	
EIB	45	30	638.600	458.600	0	0	134.600	74.600	504.000	384.000	
FIT	20	0	255.000	0	0	0	73.000	0	182.000	0	
FPT	62	43	1.939.200	1.408.400	1.055.400	655.600	0	0	2.994.600	2.064.000	
GGG	145	100	279.000	234.000	0	0	90.500	74.000	188.500	160.000	
GMC	4	4	73.200	73.200	74.000	70.800	0	0	147.200	144.000	
GMD	6	6	166.800	166.800	87.600	6.600	0	0	254.400	173.400	
GTA	4		63.600		2.400		0	0	66.000		
HAG	42	42	874.600	874.600	0	53.600	437.800	0	436.800	928.200	
HAI	239	208	2.988.800	2.988.800	0	110.400	1.746.000	0	1.242.800	3.099.200	
HAP	35	28	153.600	120.100	52.900	106.700	0	0	206.500	226.800	
HAP	2	0			13.400		0	0	13.400	0	
HAR	1	1	8.300	8.300	0	1.200	3.900	0	4.400	9.500	
HAS	7	7	153.900	153.900	0	0	119.600	112.600	34.300	41.300	
HAX	6	6	31.800	31.800	73.800	20.400	0	0	105.600	52.200	
HBC	20	16	459.000	459.000	0	0	79.000	222.200	380.000	236.800	
HCM	12	7	315.000	168.000	54.600	50.400	0	0	369.600	218.400	
HLG	10	10	96.600	96.600	0	0	48.600	62.600	48.000	34.000	
HNM	50	50	770.000	770.000	0	0	325.000	125.000	445.000	645.000	
HPC	706	634	2.683.300	2.446.600	0	533.200	500	0	2.682.800	2.979.800	
HPG	54	27	812.800	416.400	764.000	1.014.600	0	0	1.576.800	1.431.000	
HSG	29	23	358.000	358.000	555.500	734.500	0	0	913.500	1.092.500	
HUT	44	40	516.000	516.000	0	52.000	18.800	0	497.200	568.000	
ICG	164	164	1.174.800	1.174.800	0	170.000	207.200	0	967.600	1.344.800	
IDI	5		38.000		5.500		0		43.500		
IDJ	50.000	50.000	272.000.000	272.000.000	0	0	157.000.000	82.000.000	115.000.000	190.000.000	
ITA	50	113	362.700	657.800	0	246.200	82.700	0	280.000	904.000	
JVC	7	0	113.700	0	0	0	76.600	0	37.100	0	
KBC	15	10	174.000	100.000	22.500	59.000	0	0	196.500	159.000	
KDC	42	30	1.647.000	1.220.300	0	276.700	626.400	0	1.020.600	1.497.000	
KLF	50		315.000		0		95.000		220.000		
KLS	435	365	4.405.000	3.791.000	0	41.500	1.534.000	0	2.871.000	3.832.500	
KMR	1	1	7.900	7.900	0	0	3.400	800	4.500	7.100	
KTS	90	90	1.467.000	1.467.000	0	0	72.000	252.000	1.395.000	1.215.000	
LAF	12	12	180.000	180.000	0	0	3.600	36.000	176.400	144.000	
LCC	20	20	48.000	48.000	0	0	24.000	2.000	24.000	46.000	

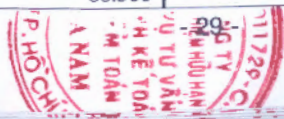
6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
LCG	14	7	141.900	88.000	0	0	43.900	28.500	98.000	59.500	
LCM	6	6	36.500	36.500	0	0	23.900	5.300	12.600	31.200	
LIG	50	50	625.000	625.000	0	0	165.000	270.000	460.000	355.000	
LSS	10	10	161.500	161.500	0	0	71.500	66.500	90.000	95.000	
MAC	97	97	391.500	391.500	636.700	724.000	0	0	1.028.200	1.115.500	
MBB	21	16	507.280	435.280	0	0	200.680	225.680	306.600	209.600	
MCP	2	2	31.800	31.800	0	0	11.800	2.000	20.000	29.800	
MDC	376	280	3.504.900	2.708.100	0	147.900	45.700	0	3.459.200	2.856.000	
MEC	75	75	405.000	405.000	15.000	0	0	7.500	420.000	397.500	
MIC	7	7	137.200	137.200	0	0	105.000	106.400	32.200	30.800	
NAG	10	10	57.000	57.000	0	4.000	11.000	0	46.000	61.000	
NBC	141	107	1.031.700	1.031.700	0	177.400	87.000	0	944.700	1.209.100	
NDN	178	64	1.707.200	817.200	161.800	238.800	0	0	1.869.000	1.056.000	
NGC	466	280	1.740.000	1.740.000	2.221.000	4.896.000	0	0	3.961.000	6.636.000	
NHC	88	80	765.400	581.400	1.645.800	1.418.600	0	0	2.411.200	2.000.000	
NHS	10	5	53.000	53.000	0	9.500	53.000	0	0	62.500	
NSC	14	14	496.800	496.800	833.200	623.200	0	0	1.330.000	1.120.000	
NST	138	55	1.677.800	715.000	0	0	132.200	22.000	1.545.600	693.000	
OGC	6	6	70.800	70.800	0	0	44.400	28.200	26.400	42.600	
ONE	113	113	689.700	689.700	474.200	304.700	0	0	1.163.900	994.400	
OPC	15	7	486.000	292.500	39.000	0	0	20.200	525.000	272.300	
PET	23	13	336.950	200.150	0	68.950	31.050	0	305.900	269.100	
PGC	22	20	166.500	139.700	77.700	132.300	0	0	244.200	272.000	
PGD	6	6	157.000	157.000	60.200	27.200	0	0	217.200	184.200	
PGS	131		2.659.300		0		366.800		2.292.500		
PGT	260	260	1.249.500	1.249.500	50.500	362.500	0	0	1.300.000	1.612.000	
PIT	16	16	91.300	91.300	27.100	33.500	0	0	118.400	124.800	
PJT	11	4	88.200	30.800	21.800	2.000	0	0	110.000	32.800	
PLC	162	58	3.647.100	1.166.400	2.201.100	573.600	0	0	5.848.200	1.740.000	
PMC	44	44	1.949.200	1.949.200	0	8.800	61.600	0	1.887.600	1.958.000	
PMS	90	90	837.000	837.000	252.000	144.000	0	0	1.089.000	981.000	
PNC	2	2	12.600	12.600	15.400	12.200	0	0	28.000	24.800	
PNJ	22	18	558.000	558.000	385.800	160.200	0	0	943.800	718.200	
POT	120	120	800.000	800.000	1.012.000	916.000	0	0	1.812.000	1.716.000	
PPC	20	20	285.000	285.000	81.000	243.000	0	0	366.000	528.000	
PPG	95	30	183.000	66.000	83.000	45.000	0	0	266.000	111.000	
PPP	20	20	162.000	162.000	28.000	36.000	0	0	190.000	198.000	
PSB	180	180	576.000	576.000	306.000	468.000	0	0	882.000	1.044.000	



6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
PSI	260	235	1.249.000	1.091.500	935.000	647.500	0	0	2.184.000	1.739.000	
PTI	1	1	12.000	12.000	11.900	3.600	0	0	23.900	15.600	
PTS	40	40	144.000	144.000	96.000	96.000	0	0	240.000	240.000	
PVA	60	40	376.000	344.000	0	0	280.000	252.000	96.000	92.000	
PVC	227	227	3.595.000	3.595.000	37.000	2.102.700	0	0	3.632.000	5.697.700	
PVD	27	20	866.000	659.700	0	630.300	150.500	0	715.500	1.290.000	
PVE	130	130	1.053.000	1.053.000	0	442.000	91.000	0	962.000	1.495.000	
PVI	433	388	7.578.300	6.808.800	3.463.200	97.600	0	0	11.041.500	6.906.400	
PVR	161	161	531.300	531.300	0	48.300	0	0	531.300	579.600	
PVS	579	377	14.984.200	10.418.000	0	0	5.314.900	276.700	9.669.300	10.141.300	
PVT	32	28	266.900	219.300	59.500	172.700	0	0	326.400	392.000	
PVX	727	647	4.651.600	4.371.600	0	0	2.397.900	1.266.000	2.253.700	3.105.600	
PXL	11	11	35.300	35.300	0	8.700	6.700	0	28.600	44.000	
RAL	1	1	15.000	15.000	39.500	30.000	0	0	54.500	45.000	
REE	73	66	1.565.600	1.397.600	274.000	463.600	0	0	1.839.600	1.861.200	
RIC	30	17	288.900	170.000	23.100	119.000	0	0	312.000	289.000	
S99	76	76	378.300	0	62.500	836.000	0	0	440.800	836.000	
SAF	47	47	614.200	614.200	2.299.800	1.265.800	0	0	2.914.000	1.880.000	
SAM	5	4	27.600	27.600	14.900	24.400	0	0	42.500	52.000	
SC5	11	9	205.300	159.900	91.700	66.900	0	0	297.000	226.800	
SCR	530	424	4.071.100	3.611.100	539.900	289.700	0	0	4.611.000	3.900.800	
SD4	33	33	303.600	303.600	99.000	56.100	0	0	402.600	359.700	
SD6	254	242	2.529.600	2.358.000	874.000	1.272.000	0	0	3.403.600	3.630.000	
SD7	49	49	553.700	553.700	0	4.900	83.300	0	470.400	558.600	
SD9	250	110	2.688.000	967.000	562.000	584.000	0	0	3.250.000	1.551.000	
SDD	404	325	1.958.100	1.713.200	0	0	1.028.900	445.700	929.200	1.267.500	
SFI	9	9	102.600	102.600	184.500	135.000	0	0	287.100	237.600	
SGC	96	96	1.536.000	1.536.000	2.016.000	1.776.000	0	0	3.552.000	3.312.000	
SHB	404	475	3.905.700	3.201.700	0	645.800	1.279.700	0	2.626.000	3.847.500	
SHN	48	48	52.800	52.800	571.200	134.400	0	0	624.000	187.200	
SHS	46	0	340.400	0	0	0	4.600	0	335.800	0	
SIC	60	83	306.000	306.000	264.000	250.100	0	0	570.000	556.100	
SJI	12	10	194.000	194.000	34.000	31.000	0	0	228.000	225.000	
SJC	83	50	515.000	515.000	7.900	0	0	280.000	522.900	235.000	
SJD	6	6	128.400	128.400	27.000	60.600	0	0	155.400	189.000	
SJE	120	60	2.010.000	546.000	1.254.000	456.000	0	0	3.264.000	1.002.000	
SJS	15	10	373.500	266.000	0	0	21.000	15.000	352.500	251.000	
SMC	18	10	136.500	88.500	0	18.500	6.900	0	129.600	107.000	



6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
SME	10	10	14.000	14.000	0	1.000	11.000	0	3.000	15.000	
SMT	81	73	652.200	652.200	1.534.800	1.537.800	0	0	2.187.000	2.190.000	
SRC	11	10	153.900	153.900	220.100	186.100	0	0	374.000	340.000	
SSC	10	5	370.500	128.500	199.500	141.500	0	0	570.000	270.000	
SSI	4		96.000		0		7.200		88.800	0	
ST8	6	5	91.000	91.000	33.200	15.500	0	0	124.200	106.500	
STB	360	217	4.839.132	3.772.332	0	133.668	123.132	0	4.716.000	3.906.000	
STC	90		2.187.000		0		99.000		2.088.000	0	
TCL	2	2	44.800	44.800	16.600	19.400	0	0	61.400	64.200	
TCM	33	31	585.900	526.700	430.500	465.300	0	0	1.016.400	992.000	
TCR	9	9	44.400	44.400	8.700	13.200	0	0	53.100	57.600	
TCS	50	50	590.000	590.000	0	0	145.000	80.000	445.000	510.000	
TDH	19	5	282.700	58.500	0	38.500	20.500	0	262.200	97.000	
TGP	30	30	57.000	57.000	51.000	33.000	0	0	108.000	90.000	
THG	5	0	73.000	0	89.500	0	0	0	162.500	0	
THV	50	50	60.000	60.000	0	0	60.000	0	0	60.000	
TIG	55	50	190.000	190.000	431.500	280.000	0	0	621.500	470.000	
TJC	72		554.400		259.200		0		813.600		
TLH	32	16	185.800	93.000	0	49.400	54.600	0	131.200	142.400	
TNG	133	110	1.016.000	716.000	1.511.000	1.429.000	0	0	2.527.000	2.145.000	
TS4	24	18	220.900	169.500	0	24.900	21.700	0	199.200	194.400	
TTF	38	32	250.700	190.100	851.300	145.900	0	0	1.102.000	336.000	
TV1	27	12	279.400	90.400	71.600	64.400	0	0	351.000	154.800	
TV4	114	81	910.500	524.400	548.700	577.200	0	0	1.459.200	1.101.600	
TXM	25	25	77.500	77.500	185.000	147.500	0	0	262.500	225.000	
V15	45	45	81.000	81.000	0	4.500	49.500	0	31.500	85.500	
VC2	101	101	296.100	296.100	814.900	1.208.800	0	0	1.111.000	1.504.900	
VC9	50	50	385.000	385.000	35.000	0	0	25.000	420.000	360.000	
VCB	54	49	1.331.500	1.165.000	1.039.100	398.100	0	0	2.370.600	1.563.100	
VCG	609	419	6.785.300	4.405.300	96.400	916.000	0	0	6.881.700	5.321.300	
VCS	57	57	775.200	775.200	3.442.800	769.500	0	0	4.218.000	1.544.700	
VDL	96	29	2.213.100	310.500	1.146.900	437.700	0	0	3.360.000	748.200	
VDS	120	120	582.000	582.000	498.000	594.000	0	0	1.080.000	1.176.000	
VE9	54	0	826.200	0	0	0	437.400	0	388.800	0	
VIC	46	29	1.043.100	691.900	1.059.100	691.400	0	0	2.102.200	1.383.300	
VID	11	7	62.000	33.600	4.000	0	0	4.900	66.000	28.700	
VIP	6	6	39.000	39.000	18.000	39.000	0	0	57.000	78.000	
VMC	70	70	1.680.000	1.680.000	7.000	0	0	560.000	1.687.000	1.120.000	

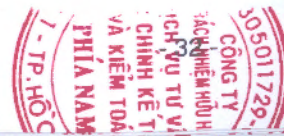
6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
VNE	2	2	14.600	14.600	7.800	5.200	0	0	22.400	19.800	
VND	75		960.000		0		52.500	0	907.500	0	
VNF	310	260	8.383.800	5.503.800	12.479.200	5.468.200	0	0	20.863.000	10.972.000	
VNI	4	4	12.800	12.800	0	3.200	0	0	12.800	16.000	
VPH	10	7	43.100	43.100	54.900	30.400	0	0	98.000	73.500	
VSH	5	5	73.000	73.000	7.000	0	0	5.500	80.000	67.500	
VSP	340	270	881.500	811.500	0	0	575.500	325.500	306.000	486.000	
VTC	60	60	187.600	187.600	148.400	112.400	0	0	336.000	300.000	
VTF	6	0	189.000	0	9.000	0	0	0	198.000	0	
VTO	41	38	275.100	254.400	3.700	64.800	0	0	278.800	319.200	
VTS	196	196	3.986.500	3.986.500	0	0	2.379.300	2.222.500	1.607.200	1.764.000	
VTV	66		830.000		113.800		0		943.800		
Ngân hàng TMCP Phương Nam	85.181	85.181	3.183.700.000	3.183.700.000			2.331.890.000	2.331.890.000	851.810.000	851.810.000	
CTCP bảo bì công nghệ cao Vĩnh Tường	400.000	400.000	6.000.000.000	6.000.000.000			4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
CTCP Tập đoàn Mai Linh	150.000	150.000	3.504.550.000	3.504.550.000			2.004.550.000	2.004.550.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
Eximland	400.000	400.000	4.426.400.000	4.426.400.000			426.400.000	426.400.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
CTCP TM DL Địa ốc Đất Việt	80.000	80.000	400.000.000	400.000.000					400.000.000	400.000.000	
CTCP TM Dầu Khí Petechim	2.980.000	2.980.000	25.100.000.000	25.100.000.000					25.100.000.000	25.100.000.000	
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Chứng khoán khác											
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào Công ty con											
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết											
IV. Đầu tư dài hạn khác											

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý : thay đổi giá thị trường làm thay đổi giá trị dự phòng.
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản nợ
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo :
 - + Giá trị ghi sổ
 - + Thời hạn
 - + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	4.121.947.009	1.147.129.129	88.000.000	5.357.076.138
2. Số tăng trong kỳ	0	0		0
- Mua sắm mới				0
- Xây dựng mới				0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý				0
- Nhượng bán		0		0
- Chuyển sang BĐS đầu tư				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối kỳ	4.121.947.009	1.147.129.129	88.000.000	5.357.076.138
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	4.014.298.101	1.147.129.129	88.000.000	5.249.427.230
2. Khấu hao trong kỳ	61.131.002			61.131.002
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý			0	0
- Nhượng bán				0
- Chuyển sang BĐS đầu tư				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối kỳ	4.075.429.103	1.147.129.129	88.000.000	5.310.558.232
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH				
1. Tại ngày đầu năm	107.648.908	0	0	107.648.908
2. Tại ngày cuối kỳ	46.517.906	0	0	46.517.906

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	488.049.164		488.049.164
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	488.049.164		488.049.164
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	452.367.498		452.367.498
- Khấu hao trong kỳ	35.681.666		35.681.666
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	488.049.164		488.049.164
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	35.681.666		35.681.666
2. Tại ngày cuối kỳ	0		0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

9. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (*)	29.920.003	96.730.772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.000.000	0
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**)	1.980.325.140	1.623.347.967
Tài sản dài hạn khác (***)	0	3.000.000
Tổng	2.013.245.143	1.723.078.739

(*) Chi phí trả trước dài hạn là chi phí nội thất văn phòng.

(**) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.634.095.630
<i>Tiền nộp bổ sung từ 2008 đến 2014</i>	<i>1.386.550.165</i>
<i>Tiền phải nộp bổ sung năm 2015</i>	<i>247.545.465</i>
Tiền lãi phân bổ	226.229.510
<i>Tiền lãi phân bổ từ 2006 đến 2014</i>	<i>116.797.802</i>
<i>Tiền lãi phân bổ năm 2015</i>	<i>109.431.708</i>
Cộng	1.980.325.140

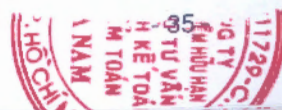


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

10. Tổng hợp các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ			Dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu khách hàng	525.771.133			4.352.712.104	4.878.483.237	0			
2. Phải thu hoạt động chứng khoán	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Phải thu của Sở giao dịch chứng khoán									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	0					0			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	1.170.551.857			114.844.172.494	106.459.582.168	9.555.142.183			
Cộng	1.696.322.990	0	0	119.196.884.598	111.338.065.405	9.555.142.183	0	0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	908.064.722	43.141.931
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	26.218.581	35.902.352
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	808.318.592	0
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	0
Tổng	1.742.601.895	79.044.283

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty (*)	11.099.389.433	12.039.922.460
Phải trả Tiền gửi tài khoản ký quỹ	0	0
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	0	1.548.880.000
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	120.483.878	93.915.485
Cộng	11.219.873.311	13.682.717.945

(*) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản để giao dịch chứng khoán.

Cân đối tiền và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư tại ngày 31/12/2015 bao gồm :

Khoản mục	Tiền	Phải trả
Tiền gửi của Nhà đầu tư tại Ngân hàng	3.918.243.623	
Tiền gửi của Nhà đầu tư thanh toán bù trừ tại Ngân hàng	7.231.299.611	
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư		11.099.389.433
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		0
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết		21.480.513
Thuế TNCN chứng khoán tạm thu 0,1% chưa chuyển		26.218.581
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư		2.454.707
Cộng	11.149.543.234	11.149.543.234

13. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết	21.480.513	523.505
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán OTC		
Tổng	21.480.513	523.505

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

14. Các khoản phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
Kinh phí công đoàn	0	0
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm xã hội	0	0
Phải trả cổ phần hóa	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Doanh thu chưa thực hiện	0	0
Các khoản phải nộp khác (*)	223.874.007	64.753.709
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Tổng	223.874.007	64.753.709
(*) Bao gồm :		
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư	2.454.707	58.792.059
Các khoản phải nộp khác (cổ tức Nhabexim nhận trả hộ)	221.419.300	5.961.650
Cộng	223.874.007	64.753.709

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.488.521.825	8.399.615.731
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.851.688.140	3.414.526.625
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	2.970.000.000	10.300.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	9.940.891.827	1.749.090.909
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.315.437.844	664.335.270
Doanh thu hoạt động tư vấn		0
Doanh thu khác	756.029.667	0
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	2.158.909.545
Tổng	21.322.569.303	26.686.478.080

(*) Chi tiết doanh thu khác năm 2015 bao gồm :

Lãi tiền gửi ngân hàng	122.987.760	
Lãi cho vay vốn	176.016.952	
Doanh thu khác	457.024.955	
Cộng	756.029.667	0

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	756.582.982	1.490.113.318
Chênh lệch lỗ bán chứng khoán tự doanh	3.650.000.000	7.300.000.000
Chi phí đại lý phát hành chứng khoán	0	1.069.200
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.094.185.920	990.000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.316.800.607	490.085.076
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	87.688.946	8.484.402
Lãi tiền vay	0	(60.888.888)
Chi phí nhân viên trực tiếp	1.139.435.000	597.426.000
Chi phí vật tư đồ dùng	322.749.800	280.124.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.812.668	94.029.044
Chi phí bằng tiền khác	493.506.532	270.191.140
Tổng	15.957.762.455	10.471.623.354

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

3. Chi phí quản lý

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.876.062.000	2.858.865.128
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	150.283.146
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		(1.999.999.998)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	634.210.421	565.962.008
Chi phí khác bằng tiền	142.040.589	227.188.640
Tổng	3.655.313.010	1.802.298.924

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	3.918.243.623	13.684.270.077
Nhận ký quỹ của nhà đầu tư	0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các bộ phận cung cấp dịch vụ như sau :

Khoản mục	Môi giới chứng khoán	Tự doanh chứng khoán	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	2.488.521.825	3.851.688.140	756.029.667	14.226.329.671	21.322.569.303
Chi phí trực tiếp	2.893.475.058	3.650.000.000		9.229.785.783	15.773.260.841
Chi phí khấu hao và phân bổ	96.812.668				96.812.668
Hoàn nhập dự phòng					0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		87.688.946			87.688.946
Chi phí quản lý gián tiếp				3.655.313.010	3.655.313.010
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(501.765.901)	113.999.194	756.029.667	1.341.230.878	1.709.493.838
Tại ngày 31/12/2015					
Tài sản bộ phận trực tiếp	11.196.061.140	34.153.643.136	70.000.000.000		115.349.704.276
Tài sản bộ phận phân bổ					0
Tài sản không phân bổ				15.196.722.251	15.196.722.251
Tổng tài sản	11.196.061.140	34.153.643.136	70.000.000.000	15.196.722.251	130.546.426.527
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	11.219.873.311				11.219.873.311
Nợ phải trả bộ phận phân bổ					0
Nợ phải trả không phân bổ				4.668.664.954	4.668.664.954
Tổng công nợ	11.219.873.311	0	0	4.668.664.954	15.888.538.265

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Hiện tại Công ty không có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động hoặc lỗ vượt vốn nên Công ty lập báo cáo trên cơ sở hoạt động liên tục trong 12 tháng tiếp theo.

3. Thông tin về công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính :

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu hỗ trợ kinh doanh và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây :

Rủi ro thị trường :

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất :

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường chủ yếu liên quan đến các khoản hỗ trợ kinh doanh, phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất :

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện năm 2015 kết thúc ngày 31/12/2015 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ :

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Năm 2015 không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và cũng không có số dư tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu :

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 1.521.534.200 VND (ngày 31/12/2014 là 1.442.719.100 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro giá hàng hóa :

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng :

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán :

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng :

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản :

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm : khoản tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi Công ty đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng; khoản tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư tương ứng với khoản tiền ngân hàng đã phong tỏa để thanh toán đa phương tại 03 ngày giao dịch cuối cùng; khoản phải trả với Trung tâm lưu ký.

Nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm tiền gửi của khách hàng, thanh toán bù trừ và các khoản phải trả khác.

Giá trị hợp lý :

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

- Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó chúng được đo lường theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng đã niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng của năm. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết căn cứ vào hiệu số vốn góp với vốn chủ sở hữu (trong trường hợp có số liệu công bố chính thức) nhân với số vốn đầu tư của Công ty trên tổng số vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Khoản mục	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.631.127.746	24.687.299.832			14.631.127.746	24.687.299.832
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác	9.555.142.183	1.170.551.857			9.555.142.183	1.170.551.857
Đầu tư ngắn hạn	113.104.111.198	110.056.514.398	(8.950.468.062)	(8.862.779.116)	104.153.643.136	101.193.735.282
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	137.290.381.127	135.914.366.087	(8.950.468.062)	(8.862.779.116)	128.339.913.065	127.051.586.971
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11.219.873.311	13.682.717.945			11.219.873.311	13.682.717.945
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	21.480.513	523.505			21.480.513	523.505
Các khoản phải trả khác	223.874.007	64.753.709			223.874.007	64.753.709
Cộng	11.465.227.831	13.747.995.159	0	0	11.465.227.831	13.747.995.159

4. Thông tin về các bên liên quan

Trình bày giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm 2015

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (HD Bank)	Cổ đông phổ thông	Gửi tiết kiệm có kỳ hạn	72.000.000.000
		Rút tiết kiệm có kỳ hạn	67.000.000.000
		Nhận lãi tiết kiệm có kỳ hạn	653.462.951

Số dư của các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	Số tiền
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (HD Bank)	Cổ đông phổ thông	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sóng Việt	Cổ đông phổ thông	Nợ phải trả tiền thuê văn phòng	2.558.934.637

5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc là : 1.117.870.000 VND

6. Những thông tin khác

Số liệu so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

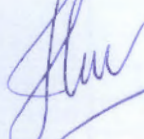
TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Võ Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quang Trung

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 30/6/2015			Giá trị chênh lệch	Giá trị đã trích lập năm trước	Mức trích lập năm nay
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
I	Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch	96.360	489.461.198	1.521.587.200	(1.032.126.002)	99.939.116	187.628.062
1.	Cổ phiếu	96.360	489.461.198	1.521.587.200	(1.032.126.002)	99.939.116	187.628.062
	AAM	4	100.400	41.600	58.800	42.800	58.800
	ABI	7	28.000	90.300	(62.300)	0	0
	ACB	1.664	30.785.836	32.947.200	(2.161.364)	4.593.836	0
	ACL	3	50.400	28.800	21.600	16.200	21.600
	ALV	56	319.200	296.800	22.400	0	22.400
	APS	55	396.000	165.000	231.000	121.000	231.000
	BBC	7	70.700	388.500	(317.800)	0	0
	BCE	8	68.000	57.600	10.400	0	10.400
	BCI	7	103.200	167.300	(64.100)	0	0
	BHS	14	101.700	187.600	(85.900)	0	0
	BMC	27	1.418.300	450.900	967.400	726.600	967.400
	BMP	11	789.500	1.441.000	(651.500)	0	0
	BTT	27.621	188.800	1.157.319.900	(1.157.131.100)	0	0
	BVS	348	4.548.800	4.141.200	407.600	0	407.600
	CAD	45	81.000	94.500	(13.500)	0	0
	CCM	50	540.000	750.000	(210.000)	0	0
	CDC	71	849.300	560.900	288.400	192.600	288.400
	CIC	179	821.000	322.200	498.800	0	498.800
	CII	29	585.600	626.400	(40.800)	0	0
	CMC	50	280.000	200.000	80.000	0	80.000
	CMG	7	25.200	104.300	(79.100)	0	0
	CPC	50	880.000	1.000.000	(120.000)	0	0
	CSM	47	1.327.400	1.160.900	166.500	0	166.500
	CTA	25	55.000	95.000	(40.000)	0	0
	CTG	74	1.315.900	1.376.400	(60.500)	234.900	0
	CTM	125	524.500	175.000	349.500	12.000	349.500
	CTN	191	1.156.800	458.400	698.400	68.100	698.400
	DAC	20	280.000	146.000	134.000	158.000	134.000
	DBC	63	1.336.200	1.656.900	(320.700)	0	0
	DCS	345	1.302.800	1.173.000	129.800	0	129.800
	DHA	12	133.600	247.200	(113.600)	0	0
	DHG	25	1.536.000	1.662.500	(126.500)	0	0
	DIC	22	239.400	147.400	92.000	54.600	92.000
	DIG	35	360.900	318.500	42.400	0	42.400
	DNP	171	555.000	3.693.600	(3.138.600)	0	0
	DPM	7	282.800	203.700	79.100	67.200	79.100
	DRC	21	565.200	915.600	(350.400)	0	0
	DXG	5	73.500	94.500	(21.000)	3.500	0
	DZM	274	5.432.700	1.041.200	4.391.500	4.144.900	4.391.500
	EIB	45	638.600	504.000	134.600	74.600	134.600
	FIT	20	255.000	182.000	73.000	0	73.000
	FPT	62	1.939.200	2.994.600	(1.055.400)	0	0
	GGG	145	279.000	188.500	90.500	74.000	90.500
	GMC	4	73.200	147.200	(74.000)	0	0
	GMD	6	166.800	254.400	(87.600)	0	0
	GTA	4	63.600	66.000	(2.400)	0	0

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 30/6/2015				Giá trị đã trích lập năm trước	Mức trích lập năm nay
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
	HAG	42	874.600	436.800	437.800	0	437.800
	HAI	239	2.988.800	1.242.800	1.746.000	0	1.746.000
	HAP	35	153.600	206.500	(52.900)	0	0
	HAR	1	8.300	4.400	3.900	0	3.900
	HAS	7	153.900	34.300	119.600	112.600	119.600
	HAX	6	31.800	105.600	(73.800)	0	0
	HBC	20	459.000	380.000	79.000	222.200	79.000
	HCM	12	315.000	369.600	(54.600)	0	0
	HLG	10	96.600	48.000	48.600	62.600	48.600
	HNM	50	770.000	445.000	325.000	125.000	325.000
	HPC	706	2.683.300	2.682.800	500	0	500
	HPG	54	812.800	1.576.800	(764.000)	0	0
	HSG	29	358.000	913.500	(555.500)	0	0
	HUT	44	516.000	497.200	18.800	0	18.800
	ICG	164	1.174.800	967.600	207.200	0	207.200
	IDI	5	38.000	43.500	(5.500)	0	0
	IDJ	50.000	272.000.000	115.000.000	157.000.000	82.000.000	157.000.000
	ITA	50	362.700	280.000	82.700	0	82.700
	JVC	7	113.700	37.100	76.600	0	76.600
	KBC	15	174.000	196.500	(22.500)	0	0
	KDC	42	1.647.000	1.020.600	626.400	0	626.400
	KLF	50	315.000	220.000	95.000	0	95.000
	KLS	435	4.405.000	2.871.000	1.534.000	0	1.534.000
	KMR	1	7.900	4.500	3.400	800	3.400
	KTS	90	1.467.000	1.395.000	72.000	252.000	72.000
	LAF	12	180.000	176.400	3.600	36.000	3.600
	LCC	20	48.000	24.000	24.000	2.000	24.000
	LCG	14	141.900	98.000	43.900	28.500	43.900
	LCM	6	36.500	12.600	23.900	5.300	23.900
	LIG	50	625.000	460.000	165.000	270.000	165.000
	LSS	10	161.500	90.000	71.500	66.500	71.500
	MAC	97	391.500	1.028.200	(636.700)	0	0
	MBB	21	507.280	306.600	200.680	225.680	200.680
	MCP	2	31.800	20.000	11.800	2.000	11.800
	MDC	376	3.504.900	3.459.200	45.700	0	45.700
	MEC	75	405.000	420.000	(15.000)	7.500	0
	MIC	7	137.200	32.200	105.000	106.400	105.000
	NAG	10	57.000	46.000	11.000	0	11.000
	NBC	141	1.031.700	944.700	87.000	0	87.000
	NDN	178	1.707.200	1.869.000	(161.800)	0	0
	NGC	466	1.740.000	3.961.000	(2.221.000)	0	0
	NHC	88	765.400	2.411.200	(1.645.800)	0	0
	NHS	10	53.000	0	53.000	0	53.000
	NSC	14	496.800	1.330.000	(833.200)	0	0
	NST	138	1.677.800	1.545.600	132.200	22.000	132.200
	OGC	6	70.800	26.400	44.400	28.200	44.400
	ONE	113	689.700	1.163.900	(474.200)	0	0
	OPC	15	486.000	525.000	(39.000)	20.200	0
	PET	23	336.950	305.900	31.050	0	31.050

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 30/6/2015				Giá trị đã trích lập năm trước	Mức trích lập năm nay
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
	PGC	22	166.500	244.200	(77.700)	0	0
	PGD	6	157.000	217.200	(60.200)	0	0
	PGS	131	2.659.300	2.292.500	366.800	0	366.800
	PGT	260	1.249.500	1.300.000	(50.500)	0	0
	PIT	16	91.300	118.400	(27.100)	0	0
	PJT	11	88.200	110.000	(21.800)	0	0
	PLC	162	3.647.100	5.848.200	(2.201.100)	0	0
	PMC	44	1.949.200	1.887.600	61.600	0	61.600
	PMS	90	837.000	1.089.000	(252.000)	0	0
	PNC	2	12.600	28.000	(15.400)	0	0
	PNJ	22	558.000	943.800	(385.800)	0	0
	POT	120	800.000	1.812.000	(1.012.000)	0	0
	PPC	20	285.000	366.000	(81.000)	0	0
	PPG	95	183.000	266.000	(83.000)	0	0
	PPP	20	162.000	190.000	(28.000)	0	0
	PSB	180	576.000	882.000	(306.000)	0	0
	PSI	260	1.249.000	2.184.000	(935.000)	0	0
	PTI	1	12.000	23.900	(11.900)	0	0
	PTS	40	144.000	240.000	(96.000)	0	0
	PVA	60	376.000	96.000	280.000	252.000	280.000
	PVC	227	3.595.000	3.632.000	(37.000)	0	0
	PVD	27	866.000	715.500	150.500	0	150.500
	PVE	130	1.053.000	962.000	91.000	0	91.000
	PVI	433	7.578.300	11.041.500	(3.463.200)	0	0
	PVR	161	531.300	531.300	0	0	0
	PVS	579	14.984.200	9.669.300	5.314.900	276.700	5.314.900
	PVT	32	266.900	326.400	(59.500)	0	0
	PVX	727	4.651.600	2.253.700	2.397.900	1.266.000	2.397.900
	PXL	11	35.300	28.600	6.700	0	6.700
	RAL	1	15.000	54.500	(39.500)	0	0
	REE	73	1.565.600	1.839.600	(274.000)	0	0
	RIC	30	288.900	312.000	(23.100)	0	0
	S99	76	378.300	440.800	(62.500)	0	0
	SAF	47	614.200	2.914.000	(2.299.800)	0	0
	SAM	5	27.600	42.500	(14.900)	0	0
	SC5	11	205.300	297.000	(91.700)	0	0
	SCR	530	4.071.100	4.611.000	(539.900)	0	0
	SD4	33	303.600	402.600	(99.000)	0	0
	SD6	254	2.529.600	3.403.600	(874.000)	0	0
	SD7	49	553.700	470.400	83.300	0	83.300
	SD9	250	2.688.000	3.250.000	(562.000)	0	0
	SDD	404	1.958.100	929.200	1.028.900	445.700	1.028.900
	SFI	9	102.600	287.100	(184.500)	0	0
	SGC	96	1.536.000	3.552.000	(2.016.000)	0	0
	SHB	404	3.905.700	2.626.000	1.279.700	0	1.279.700
	SHN	48	52.800	624.000	(571.200)	0	0
	SHS	46	340.400	335.800	4.600	0	4.600
	SIC	60	306.000	570.000	(264.000)	0	0
	SJ1	12	194.000	228.000	(34.000)	0	0

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 30/6/2015				Giá trị đã trích lập năm trước	Mức trích lập năm nay
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
	SJC	83	515.000	522.900	(7.900)	280.000	0
	SJD	6	128.400	155.400	(27.000)	0	0
	SJE	120	2.010.000	3.264.000	(1.254.000)	0	0
	SJS	15	373.500	352.500	21.000	15.000	21.000
	SMC	18	136.500	129.600	6.900	0	6.900
	SME	10	14.000	3.000	11.000	0	11.000
	SMT	81	652.200	2.187.000	(1.534.800)	0	0
	SRC	11	153.900	374.000	(220.100)	0	0
	SSC	10	370.500	570.000	(199.500)	0	0
	SSI	4	96.000	88.800	7.200	0	7.200
	ST8	6	91.000	124.200	(33.200)	0	0
	STB	360	4.839.132	4.716.000	123.132	0	123.132
	STC	90	2.187.000	2.088.000	99.000	0	99.000
	TCL	2	44.800	61.400	(16.600)	0	0
	TCM	33	585.900	1.016.400	(430.500)	0	0
	TCR	9	44.400	53.100	(8.700)	0	0
	TCS	50	590.000	445.000	145.000	80.000	145.000
	TDH	19	282.700	262.200	20.500	0	20.500
	TGP	30	57.000	108.000	(51.000)	0	0
	THG	5	73.000	162.500	(89.500)	0	0
	THV	50	60.000	0	60.000	0	60.000
	TIG	55	190.000	621.500	(431.500)	0	0
	TJC	72	554.400	813.600	(259.200)	0	0
	TLH	32	185.800	131.200	54.600	0	54.600
	TNG	133	1.016.000	2.527.000	(1.511.000)	0	0
	TS4	24	220.900	199.200	21.700	0	21.700
	TTF	38	250.700	1.102.000	(851.300)	0	0
	TV1	27	279.400	351.000	(71.600)	0	0
	TV4	114	910.500	1.459.200	(548.700)	0	0
	TXM	25	77.500	262.500	(185.000)	0	0
	V15	45	81.000	31.500	49.500	0	49.500
	VC2	101	296.100	1.111.000	(814.900)	0	0
	VC9	50	385.000	420.000	(35.000)	25.000	0
	VCB	54	1.331.500	2.370.600	(1.039.100)	0	0
	VCG	609	6.785.300	6.881.700	(96.400)	0	0
	VCS	57	775.200	4.218.000	(3.442.800)	0	0
	VDL	96	2.213.100	3.360.000	(1.146.900)	0	0
	VDS	120	582.000	1.080.000	(498.000)	0	0
	VE9	54	826.200	388.800	437.400	0	437.400
	VIC	46	1.043.100	2.102.200	(1.059.100)	0	0
	VID	11	62.000	66.000	(4.000)	4.900	0
	VIP	6	39.000	57.000	(18.000)	0	0
	VMC	70	1.680.000	1.687.000	(7.000)	560.000	0
	VND	75	960.000	907.500	52.500	0	52.500
	VNE	2	14.600	22.400	(7.800)	0	0
	VNF	310	8.383.800	20.863.000	(12.479.200)	0	0
	VNI	4	12.800	12.800	0	0	0
	VPH	10	43.100	98.000	(54.900)	0	0
	VSH	5	73.000	80.000	(7.000)	5.500	0



BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015


I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 30/6/2015				Giá trị đã trích lập năm trước	Mức trích lập năm nay
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
	VSP	340	881.500	306.000	575.500	325.500	575.500
	VTC	60	187.600	336.000	(148.400)	0	0
	VTF	6	189.000	198.000	(9.000)	0	0
	VTO	41	275.100	278.800	(3.700)	0	0
	VTS	196	3.986.500	1.607.200	2.379.300	2.222.500	2.379.300
	VTV	66	830.000	943.800	(113.800)	0	0
2.	Chứng chỉ quỹ		0	0	0	0	0
					0		0
II.	Chứng khoán chưa niêm yết	4.095.181	42.614.650.000	33.851.810.000	8.762.840.000	8.762.840.000	8.762.840.000
1.	Cổ phiếu	4.095.181	42.614.650.000	33.851.810.000	8.762.840.000	8.762.840.000	8.762.840.000
	Ngân hàng TMCP Phương Nam	85.181	3.183.700.000	851.810.000	2.331.890.000	2.331.890.000	2.331.890.000
	CTCP bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	400.000	6.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	CTCP Tập đoàn Mai Linh	150.000	3.504.550.000	1.500.000.000	2.004.550.000	2.004.550.000	2.004.550.000
	Eximland	400.000	4.426.400.000	4.000.000.000	426.400.000	426.400.000	426.400.000
	CTCP TM DL Địa ốc Đất Việt	80.000	400.000.000	400.000.000	0	0	0
	CTCP TM Dầu Khí Petechim	2.980.000	25.100.000.000	25.100.000.000	0	0	0
2.	Chứng chỉ quỹ						
3.	Chứng khoán khác						
	Tổng cộng		43.104.111.198	35.373.397.200	7.730.713.998	8.862.779.116	8.950.468.062

1729-C
CÔNG TY
NHỆM HỮU HẠ
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

II Thuyết minh

Người lập biểu



Võ Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào



TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016
Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

STT	Tên Công ty góp vốn	Giá trị đầu tư tại thời điểm 30/6/2015			Giá trị đã trích lập năm trước	Mức trích lập năm nay
		Giá trị đầu tư trên sổ sách	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)	(6)	(7) = (5) - (6)
	Tổng cộng	0	0	0	0	0

II Thuyết minh

Người lập biểu



Võ Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

TP. HCM, ngày 21 tháng 1 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

